

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 42

## **Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Phạm Đình Trường**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024



Số: 150324.038/BCTC.KT6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

**Hoàng Đức Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.066.761.760.561</b>	<b>4.613.921.196.419</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>699.343.589.216</b>	<b>397.815.223.205</b>
111	1. Tiền		399.343.589.216	247.815.223.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	150.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.222.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000.000	1.222.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.771.714.229.119</b>	<b>2.395.658.488.947</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.964.587.869.861	1.650.510.048.154
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	211.413.275.857	145.414.213.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	699.265.470.902	626.690.365.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(103.552.387.501)	(26.956.138.227)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>514.593.921.804</b>	<b>524.443.465.414</b>
141	1. Hàng tồn kho		533.447.318.578	545.343.112.158
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.853.396.774)	(20.899.646.744)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>81.110.020.422</b>	<b>74.004.018.853</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	81.110.020.422	74.004.018.853
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.292.138.727.537</b>	<b>1.055.080.022.318</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>284.556.699.923</b>	<b>374.255.456.016</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	261.538.671.066	345.044.655.145
222	- Nguyên giá		739.882.509.748	717.288.633.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(478.343.838.682)	(372.243.978.742)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23.018.028.857	29.210.800.871
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	50.854.212.719
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.489.194.941)	(21.643.411.848)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>829.293.428.954</b>	<b>562.548.375.246</b>
231	- Nguyên giá		1.164.214.426.790	754.013.373.444
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(334.920.997.836)	(191.464.998.198)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>152.511.648.595</b>	<b>93.602.531.054</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	152.511.648.595	93.602.531.054
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.592.648.857</b>	<b>5.030.888.239</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.592.648.857	5.030.888.239
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>22.184.301.208</b>	<b>19.642.771.763</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.184.301.208	19.642.771.763
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.358.900.488.098</b>	<b>5.669.001.218.737</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.456.433.405.317</b>	<b>4.085.719.101.251</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.078.727.717.152</b>	<b>3.816.887.215.448</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	570.410.648.330	488.689.542.609
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	285.981.345.650	156.625.600.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	154.209.357.062	95.780.228.827
314	4. Phải trả người lao động		780.385.625.550	722.327.385.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	668.282.287.980	749.221.959.795
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	163.071.860.105	103.116.358.852
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	230.418.954.355	277.237.581.930
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.195.895.559.062	1.196.684.057.443
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.085.539.741	7.645.560.576
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.986.539.317	19.558.939.224
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>377.705.688.165</b>	<b>268.831.885.803</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	377.705.688.165	268.831.885.803
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.902.467.082.781</b>	<b>1.583.282.117.486</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>1.902.467.082.781</b>	<b>1.583.282.117.486</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		758.623.292.781	439.438.327.486
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		258.294.448.486	212.531.978
421b	LNST chưa phân phối năm nay		500.328.844.295	439.225.795.508
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.358.900.488.098</b>	<b>5.669.001.218.737</b>

  
Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

  
Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

  
Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024






## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	9.740.173.558.325	8.297.433.710.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.740.173.558.325	8.297.433.710.644
11	4. Giá vốn hàng bán	26	8.899.549.798.357	7.585.367.267.636
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		840.623.759.968	712.066.443.008
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	104.955.617.704	36.808.826.975
22	7. Chi phí tài chính	28	85.193.014.163	24.142.486.001
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		84.837.242.075	23.036.834.469
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	235.793.923.430	179.188.764.051
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		624.592.440.079	545.544.019.931
31	11. Thu nhập khác	30	2.782.515.739	1.079.116.686
32	12. Chi phí khác	31	4.962.920.733	1.127.014.508
40	13. Lợi nhuận khác		(2.180.404.994)	(47.897.822)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		622.412.035.085	545.496.122.109
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	122.083.190.790	106.270.326.601
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>500.328.844.295</u>	<u>439.225.795.508</u>

  
Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

  
Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

  
  
Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		622.412.035.085	545.496.122.109
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		258.401.642.671	206.442.863.972
03	- Các khoản dự phòng		75.989.978.469	32.256.829.962
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(694.282.670)	728.145.288
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(103.849.856.129)	(35.244.667.706)
06	- Chi phí lãi vay		84.837.242.075	23.036.834.469
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		937.096.759.501	772.716.128.094
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(460.242.542.514)	(831.104.939.424)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		11.895.793.580	(123.582.389.348)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		200.082.432.865	480.032.090.348
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(9.647.531.014)	(15.488.576.536)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(85.731.858.827)	(20.915.408.047)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.983.758.983)	(93.466.059.994)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65.330.399.907)	(56.262.984.095)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		476.138.894.701	111.927.860.998
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(498.585.114.348)	(406.520.385.172)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.222.000.000.000)	(1.652.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.444.000.000.000	530.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.438.239.382	106.017.540
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.648.683.525	18.382.341.678
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(165.498.191.441)	(1.510.032.025.954)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.455.208.243.463	1.322.688.329.908
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.347.122.939.482)	(37.291.965.423)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.393.347.350)	(91.877.102.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.308.043.369)	1.193.519.261.735
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		301.332.659.891	(204.584.903.221)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		397.815.223.205	602.520.162.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		195.706.120	(120.035.690)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	699.343.589.216	397.815.223.205

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2023**

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 10.977 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 10.755 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

#### **Cấu trúc Tổng Công ty**

<u>Các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Trung tâm Xây dựng dân dụng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh Công trình Viettel	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

**2.12 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10	năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10	năm

**2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

**2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.17 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương**

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

**2.21 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## **2.22 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.23 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.24 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.



Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.25 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.26 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b. Chính sách Ưu đãi thuế**

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

**c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Ngoài hoạt động ở mục 2.27.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

**2.28. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2.29. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	940.355.525	794.321.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	394.756.151.884	238.773.746.786
Tiền đang chuyển	3.647.081.807	8.247.155.078
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	150.000.000.000
	<b><u>699.343.589.216</u></b>	<b><u>397.815.223.205</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,0%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội</b>	<b>927.417.056.351</b>	<b>801.788.711.733</b>
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	403.709.598.861	427.853.264.536
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	186.690.474.914	152.076.928.777
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.989.807.112	39.823.307.097
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.380.840.526	2.322.805.400
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	153.214.695.401	20.478.162.595
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	34.489.876.811	91.051.871.662
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	90.306.715.965	55.927.090.067
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.057.655.610	3.525.518.700
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	2.764.456.880	3.644.808.783
- Công ty Star Telecom	-	701.180.989
- Công ty Movitel SA	11.003.496.185	2.770.958.115
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.809.438.086	1.612.815.012
<b>Phải thu khách hàng là Công ty con</b>	<b>51.595.848.166</b>	<b>42.958.555.775</b>
- Viettel Construction Myanmar	38.918.033.952	40.405.531.014
- Viettel Construction Cambodia	12.677.814.214	123.272.000
- Viettel Construction Peru	-	1.805.960.512
- Viettel Construction Laos	-	623.792.249
<b>Các khách hàng ngoài Tập đoàn</b>	<b>985.574.965.344</b>	<b>805.762.780.646</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	46.399.570.095	49.749.570.095
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	10.403.192.528
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai	335.628.861.755	286.255.110.201
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	32.802.000.000
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	33.031.374.986
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	45.895.093.106	43.503.104.089
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	15.183.195.943
- Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng C-HOPE	8.211.628.585	13.968.361.390
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	58.906.299.167	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An	18.693.668.740	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát	18.657.769.639	3.002.226.487
- Các khách hàng khác	356.673.529.646	317.864.644.927
	<b><u>1.964.587.869.861</u></b>	<b><u>1.650.510.048.154</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam (1)	3.212.410.484	3.212.410.484
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Trường Thịnh (2)	1.495.021.277	-
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	-	3.816.795.126
- Công ty Cổ phần VINAECO	-	3.251.544.439
- Các nhà cung cấp khác (3)	206.705.844.096	135.133.463.676
	<b><u>211.413.275.857</u></b>	<b><u>145.414.213.725</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

- (1) Khoản ứng trước tiền về việc cung cấp nhân công thi công Xây dựng Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai - Hà Nội (Thuyết minh 09).
- (2) Khoản ứng trước về mua tử nguồn tích hợp phục vụ triển khai dự án hạ tầng trạm BTS (Thuyết minh 10).
- (3) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty.

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tạm ứng (*)	608.175.760.536	556.776.011.813
- Ký cược, ký quỹ	5.599.055.387	5.788.123.827
- Phải thu khác	85.490.654.979	64.126.229.655
+ <i>Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình</i>	21.688.981.536	21.417.853.273
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	13.456.512.330	19.255.339.726
+ <i>Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê</i>	24.483.004.018	2.905.472.828
+ <i>Phải thu về mất vật tư</i>	10.195.939.301	9.768.268.293
+ <i>Phải thu khác</i>	15.666.217.794	10.779.295.535
	<b><u>699.265.470.902</u></b>	<b><u>626.690.365.295</u></b>

(\*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng.

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>130.209.774.553</b>	<b>(103.550.999.213)</b>	<b>123.103.506.942</b>	<b>(26.535.769.642)</b>
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	46.399.570.095	(46.399.570.095)	49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.103.917.227	(5.103.917.227)	5.103.917.227	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(16.211.020.830)	33.031.374.986	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	(10.440.655.211)	15.183.195.943	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.435.952.975	(6.435.952.975)	6.735.952.975	-
- Các khách hàng khác	8.563.789.645	(8.556.690.347)	2.896.303.188	(2.896.303.188)
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.388.288</b>	<b>(1.388.288)</b>	<b>420.368.585</b>	<b>(420.368.585)</b>
- Các nhà cung cấp khác	1.388.288	(1.388.288)	420.368.585	(420.368.585)
	<b><u>130.211.162.841</u></b>	<b><u>(103.552.387.501)</u></b>	<b><u>123.523.875.527</u></b>	<b><u>(26.956.138.227)</u></b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	6.548.618.075	-	3.922.136.901	-
- Nguyên liệu, vật liệu	211.556.166.245	(18.853.396.774)	192.250.367.737	(20.899.646.744)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông	198.815.488.908	(18.853.396.774)	175.571.214.626	(20.899.646.744)
+ Hoạt động cố định băng rộng	11.483.194.061	-	16.428.584.714	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	1.257.483.276	-	250.568.397	-
- Công cụ, dụng cụ	3.551.772.597	-	2.622.243.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.926.686.997	-	272.054.930.783	-
+ Công trình Nhà ở thấp tầng - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (1)	65.663.282.308	-	102.076.723.542	-
+ Công trình Khu Đô thị mới Thành phố Lễ hội - Thành phố Châu Đốc (2)	16.452.427.647	-	500.000.000	-
+ Công trình Shophouse tại KĐT phía Nam thành phố Bắc Giang	-	-	25.161.861.005	-
+ Các công trình khác	125.810.977.042	-	144.316.346.236	-
- Hàng hóa	103.864.074.664	-	74.489.528.775	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	3.904.937	-
	<b>533.447.318.578</b>	<b>(18.853.396.774)</b>	<b>545.343.112.158</b>	<b>(20.899.646.744)</b>

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề, thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 2/2024. Tại ngày 31/12/2023, công trình đã nghiệm thu 88,7% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công trọn gói phần thô, hoàn thiện bên ngoài 198 căn nhà phố thuộc công trình Khu Đô thị mới Thành phố lễ hội - Thành phố Châu Đốc ký giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trần Anh Châu Đốc và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Vĩnh Mỹ, Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 2/2024. Tại ngày 31/12/2023, công trình đã nghiệm thu 84,5% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	4.238.244.934	-
Xây dựng cơ bản dở dang	148.273.403.661	93.602.531.054
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 (1)	7.263.962.476	8.866.550.129
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (2)	-	5.705.792.425
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (3)	-	31.530.609.798
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (4)	95.302.457.532	47.200.903.983
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (5)	44.908.616.043	-
- Dự án khác	798.367.610	298.674.719
	<b><u>152.511.648.595</u></b>	<b><u>93.602.531.054</u></b>

(1), (2), (3), (4), (5) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 02.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
Số tăng trong năm	-	2.653.011.079	2.653.011.079
- Mua trong năm	-	2.653.011.079	2.653.011.079
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>24.336.888.039</u></b>	<b><u>29.170.335.759</u></b>	<b><u>53.507.223.798</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
- Khấu hao trong năm	224.560.380	8.621.222.713	8.845.783.093
- Phân loại lại	1.158.735.754	(1.158.735.754)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>10.025.031.775</u></b>	<b><u>20.464.163.166</u></b>	<b><u>30.489.194.941</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>14.311.856.264</u></b>	<b><u>8.706.172.593</u></b>	<b><u>23.018.028.857</u></b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.951.182.000 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 là 10.025.031.775 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.560.380 VND;
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyến ngầm hóa cáp quang VND	Bất động sản đầu tư khác VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	658.166.978.778	27.104.263.033	68.742.131.633	754.013.373.444
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	408.296.727.877	-	1.904.325.469	410.201.053.346
- Phân loại lại	-	8.833.332.899	(8.833.332.899)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>1.066.463.706.655</u></b>	<b><u>35.937.595.932</u></b>	<b><u>61.813.124.203</u></b>	<b><u>1.164.214.426.790</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	125.948.062.065	27.104.263.033	38.412.673.100	191.464.998.198
- Khấu hao trong năm	129.459.832.429	876.383.330	13.119.783.879	143.455.999.638
- Phân loại lại	-	1.043.627.545	(1.043.627.545)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>255.407.894.494</u></b>	<b><u>29.024.273.908</u></b>	<b><u>50.488.829.434</u></b>	<b><u>334.920.997.836</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	532.218.916.713	-	30.329.458.533	562.548.375.246
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>811.055.812.161</u></b>	<b><u>6.913.322.024</u></b>	<b><u>11.324.294.769</u></b>	<b><u>829.293.428.954</u></b>

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 707.892.383.611 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 69.261.846.717 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Bắc Giang;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Phú Yên;...

Trong năm 2023, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 (Đã điều chỉnh) VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	41.968.704.980	30.270.267.402
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.141.315.442	43.733.751.451
	<b><u>81.110.020.422</u></b>	<b><u>74.004.018.853</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.184.301.208	19.642.771.763
	<b><u>22.184.301.208</u></b>	<b><u>19.642.771.763</u></b>

**15 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>82.154.219.438</b>	<b>72.171.939.164</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	-	7.166.586.949
- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel	42.177.391.858	26.363.777.088
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	8.786.613.000	1.446.605.087
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	25.631.586.498	30.418.509.200
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	4.473.621.346	6.424.502.718
- Công ty TNHH Viettel - CHT	336.222.000	62.190.000
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	423.142.500	-
- Các nhà cung cấp khác	325.642.236	289.768.122
<b>Bên khác</b>	<b>488.256.428.892</b>	<b>416.517.603.445</b>
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	26.814.688.144	10.266.108.480
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Lạc Hồng	16.045.939.327	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	14.097.299.760	7.177.967.723
- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt	15.965.497.959	6.226.233.500
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico	13.424.201.695	8.378.010.325
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phương Ngọc	15.461.903.397	2.903.239.395
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	15.972.336.332	14.360.132.956
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.946.538.928	15.581.064.193
- Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng MD66	21.365.045.194	24.700.701.446
- Các nhà cung cấp khác	333.162.978.156	326.924.145.427
	<b><u>570.410.648.330</u></b>	<b><u>488.689.542.609</u></b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>258.390.867</b>	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	258.390.867	-
<b>Bên khác</b>	<b>285.722.954.783</b>	<b>156.625.600.637</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải (1)	12.246.426.669	6.142.860.795
- Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An (2)	12.296.691.781	-
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Tiên Lãng (3)	11.499.462.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC (4)	10.389.717.068	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư IMG Huế (5)	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bao bì AP (Hà Nội) (6)	9.240.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	-	5.073.927.538
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại tổng hợp Hoàng Việt	-	5.300.000.000
- Các khách hàng khác (7)	220.050.657.265	140.108.812.304
	<b><u>285.981.345.650</u></b>	<b><u>156.625.600.637</u></b>



**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

- (1) Khoản khách hàng ứng trước tiền liên quan đến gói thầu: Thi công cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện trong nhà biệt thự ZONE 3, 4, 7, 8, và Thi công hoàn thiện trong nhà và bể bơi thuộc dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
- (2) Khoản khách hàng ứng trước tiền thi công kết cấu, hoàn thiện, MEP thuộc dự án khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp T&T Millennia City Long An.
- (3) Khoản khách hàng ứng trước tiền thi công đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn kiểu mẫu.
- (4) Khoản tạm ứng về việc thi công phần thô và hoàn thiện hạ tầng kỹ của các căn villa thuộc Dự án Grand Mercure Quảng Nam.
- (5) Tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng 108 căn shophouse thuộc Dự án Đầu tư Khu nhà ở thương mại - Shophouse tại Khu đô thị mới An Cựu, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- (6) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng kinh tế số VIETTEL-AP-EPC-2022-001 về việc "Thiết kế cung cấp thiết bị và thi công xây dựng hệ thống điện mặt trời bám tải (không phát lên lưới điện quốc gia) có công suất danh định".
- (7) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
	(Đã điều chỉnh)	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	30.007.737.781	400.645.091.108	401.848.659.074	28.804.169.815
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.375.479.944	122.083.190.790	51.983.758.983	103.474.911.751
- Thuế Thu nhập cá nhân	32.397.011.102	166.369.055.752	176.835.791.358	21.930.275.496
- Các loại thuế khác	-	66.000.000	66.000.000	-
	<b>95.780.228.827</b>	<b>689.163.337.650</b>	<b>630.734.209.415</b>	<b>154.209.357.062</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	(Đã điều chỉnh)	(Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình, viển thông (i)	183.971.250.170	139.322.803.690
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	157.446.879.986	325.133.884.821
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê (iii)	322.958.224.115	280.925.033.017
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.905.933.709	3.840.238.267
	<b>668.282.287.980</b>	<b>749.221.959.795</b>

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	39.915.182.938	34.510.995.247
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	66.630.096.474	118.235.321.530
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.941.530.349	5.948.998.699
- Phải trả chi phí thi công các công trình	-	425.160.046
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ (i)	82.926.677.973	89.097.943.156
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.277.019.448
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	13.869.815.435	8.649.082.709
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	2.120.813.500	1.409.013.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.737.818.238	6.684.047.595
	<b>230.418.954.355</b>	<b>277.237.581.930</b>

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, nhưng được xác định sẽ không tiếp thực hiện.

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Dự phòng bảo hành Dịch vụ kỹ thuật	2.249.933.304	2.412.405.077
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.893.684.179	2.707.475.971
- Dự phòng hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	2.941.922.258	2.497.818.828
- Dự phòng phải trả khác	-	27.860.700
	<b>9.085.539.741</b>	<b>7.645.560.576</b>

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 06.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	<b><u>1.143.858.790.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>1.143.858.790.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.143.858.790.000	929.238.730.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	214.620.060.000
- Vốn góp cuối năm	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.948.998.699	4.902.228.449
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	114.385.879.000	307.543.933.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	114.385.879.000	92.923.873.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	-	214.620.060.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(117.393.347.350)	(91.877.102.750)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(117.393.347.350)	(91.877.102.750)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(214.620.060.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(214.620.060.000)
<b>- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b><u>2.941.530.349</u></b>	<b><u>5.948.998.699</u></b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a. Tài sản cho thuê ngoài**

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	533.230.317.504	366.508.187.808

**b. Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 63 tỉnh thành. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	161.921.038.668	131.894.119.821

**c. Ngoại tệ các loại**

	<u>Ký hiệu</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đô la Mỹ	USD	956.330,64	276.825,60

**d. Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu xây dựng công trình	3.460.892.653.272	2.429.006.603.271
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	4.058.444.932.415	3.805.260.127.321
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.453.723.161.005	1.440.713.192.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	331.664.910.588	308.212.079.407
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	435.447.901.045	314.241.708.225
	<u><b>9.740.173.558.325</b></u>	<u><b>8.297.433.710.644</b></u>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.187.741.179.193	2.204.000.446.665
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	3.778.638.218.102	3.549.230.055.170
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.367.517.091.273	1.351.692.995.330
Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật	266.381.147.099	262.087.322.766
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	301.318.412.660	218.356.447.705
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.046.249.970)	-
	<b><u>8.899.549.798.357</u></b>	<b><u>7.585.367.267.636</u></b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	96.040.608.874	25.326.571.438
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.809.247.255	9.918.096.268
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	411.478.905	1.564.159.269
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	694.282.670	-
	<b><u>104.955.617.704</u></b>	<b><u>36.808.826.975</u></b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	84.837.242.075	23.036.834.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	355.772.088	377.506.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	728.145.288
	<b><u>85.193.014.163</u></b>	<b><u>24.142.486.001</u></b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.469.125	1.134.592.169
Chi phí nhân công	105.404.481.783	106.609.512.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.167.460.870	9.676.560.971
Thuế, phí, và lệ phí	84.232.068	90.751.015
Chi phí dự phòng	76.596.249.274	25.565.405.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.671.700.033	30.259.021.983
Chi phí khác bằng tiền	5.010.330.277	5.852.920.339
	<b><u>235.793.923.430</u></b>	<b><u>179.188.764.051</u></b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	200.980.956	666.433.672
Tiền phạt hợp đồng	1.876.534.310	-
Thu nhập khác	705.000.473	412.683.014
	<b><u>2.782.515.739</u></b>	<b><u>1.079.116.686</u></b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	695.881.115	7.507.292
Chi phí không hình thành TSCĐ	4.041.491.747	732.340.965
Chi phí khác	225.547.871	387.166.251
	<b><u>4.962.920.733</u></b>	<b><u>1.127.014.508</u></b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	605.091.267.759	532.245.236.488
Các khoản điều chỉnh tăng	5.006.929.912	2.401.231.474
- Chi phí phạt	-	7.507.292
- Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	4.041.491.743	732.340.965
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm	428.086.129	533.380.131
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài (phần không được trừ)	167.352.040	770.003.086
- Thù lao của Hội đồng quản trị không chuyên trách	370.000.000	358.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.342.627.386)	(9.920.277.766)
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm trước đã thực hiện trong năm nay	(533.380.131)	(2.181.498)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.809.247.255)	(9.918.096.268)
Thu nhập chịu thuế TNDN	601.755.570.285	524.726.190.196
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	120.351.114.057	104.945.238.039
<b>Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động KD thông thường</b>	<b><u>120.351.114.057</u></b>	<b><u>104.945.238.039</u></b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.320.767.326	13.250.885.621
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.320.767.326	13.250.885.621
<b>Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)</b>	<b><u>1.732.076.733</u></b>	<b><u>1.325.088.562</u></b>
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>122.083.190.790</u></b>	<b><u>106.270.326.601</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	33.375.479.944	20.571.213.337
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(51.983.758.983)	(93.466.059.994)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>103.474.911.751</u></b>	<b><u>33.375.479.944</u></b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.271.013.109.068	1.955.017.042.478
Chi phí nhân công	3.842.643.171.108	3.656.330.705.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.401.642.671	206.442.863.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.614.054.237	669.501.336.991
Chi phí khác bằng tiền	750.429.662.375	739.613.374.837
	<b><u>7.817.101.639.459</u></b>	<b><u>7.226.905.323.675</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm  
trở xuống  
VND

**Tại ngày 31/12/2023**

Tiền và các khoản tương đương tiền	698.403.233.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.560.302.341.550
Các khoản tiền gửi, tiền cho vay	1.000.000.000.000
	<b><u>4.258.705.575.241</u></b>

**Tại ngày 01/01/2023**

Tiền và các khoản tương đương tiền	397.020.901.864
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.250.664.643.807
Các khoản tiền gửi, tiền cho vay	1.222.000.000.000
	<b><u>3.869.685.545.671</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>			
Vay và nợ	1.195.895.559.062	377.705.688.165	1.573.601.247.227
Phải trả người bán, phải trả khác	800.829.602.685	-	800.829.602.685
Chi phí phải trả	668.282.287.980	-	668.282.287.980
	<b><u>2.665.007.449.727</u></b>	<b><u>377.705.688.165</u></b>	<b><u>3.042.713.137.892</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Vay và nợ	1.196.684.057.443	268.831.885.803	1.465.515.943.246
Phải trả người bán, phải trả khác	765.927.124.539	-	765.927.124.539
Chi phí phải trả	749.221.959.795	-	749.221.959.795
	<b><u>2.711.833.141.777</u></b>	<b><u>268.831.885.803</u></b>	<b><u>2.980.665.027.580</u></b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	207.000.000.000
	<b><u>Năm 2023</u></b>	<b><u>Năm 2022</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
<b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.455.208.243.463	1.322.688.329.908
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.347.122.939.482	37.291.965.423



**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Xem chi tiết Phụ lục 07.

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ Thông báo số 802/TB-KTNN ngày 22/12/2023 Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel, chi tiết các khoản điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên	Số liệu	Chênh lệch
		Báo cáo tài chính riêng năm trước	điều chỉnh lại	
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.545.627.980.965	1.650.510.048.154	104.882.067.189
- Hàng tồn kho	141	633.071.894.892	545.343.112.158	(87.728.782.734)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	75.021.217.427	74.004.018.853	(1.017.198.574)
- Tài sản cố định hữu hình	221	343.644.502.253	345.044.655.145	1.400.152.892
- Chi phí trả trước dài hạn	261	18.131.162.127	19.642.771.763	1.511.609.636
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	84.810.244.447	95.780.228.827	10.969.984.380
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	752.817.405.278	749.221.959.795	(3.595.445.483)
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	8.231.671.729	7.645.560.576	(586.111.153)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	426.966.374.843	439.225.795.508	12.259.420.665
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.200.320.685.469	8.297.433.710.644	97.113.025.175
- Giá vốn hàng bán	11	7.503.714.605.492	7.585.367.267.636	81.652.662.144
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	179.142.176.851	179.188.764.051	46.587.200
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	103.115.971.435	106.270.326.601	3.154.355.166
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	426.966.374.843	439.225.795.508	12.259.420.665

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

	Mã số	Số liệu trên	Số liệu	Chênh lệch
		Báo cáo tài chính riêng năm trước	điều chỉnh lại	
		VND	VND	VND
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</b>				
- Lợi nhuận trước thuế	01	530.082.346.278	545.496.122.109	15.413.775.831
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	207.843.016.864	206.442.863.972	(1.400.152.892)
- Các khoản dự phòng	03	32.842.941.115	32.256.829.962	(586.111.153)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(726.222.872.235)	(831.104.939.424)	(104.882.067.189)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(211.311.172.082)	(123.582.389.348)	87.728.782.734
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	475.811.906.617	480.032.090.348	4.220.183.731
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(14.994.165.474)	(15.488.576.536)	(494.411.062)

*ka*

*[Signature]*



*[Signature]*

**Dương Văn Khiết**  
Người lập biểu

**Bùi Duy Bảo**  
Kế toán trưởng

**Phạm Đình Trương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.222.000.000.000</b>	<b>-</b>

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong kỳ tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 10,2%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn được dùng để bảo đảm cho các khoản vay: 695.000.000.000 VND (Thuyết minh 15 - Vay, tại Phụ lục số 04).

**b. Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỉ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru (*)	-	-	0,00	207.359.778	-	99,90
- Viettel Construction Mozambique (*)	-	-	0,00	339.916.623	-	100,00
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	100,00	213.721.680	-	100,00
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	100,00	3.378.927.177	-	100,00
- Viettel Construction Laos (*)	-	-	0,00	890.962.981	-	100,00
	<b>3.592.648.857</b>	<b>-</b>		<b>5.030.888.239</b>	<b>-</b>	

(\*) Các công ty con đã dừng hoạt động và tiến hành giải thể trong năm 2023.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b. Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

**Phụ lục 02: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ năm 2019 đến hết năm 2024	Đang triển khai	54.011.903.724	30.779.776.220
(2)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (i)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ năm 2021 đến hết năm 2023	Đã hoàn thành	243.169.799.550	135.200.667.970
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (ii)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ năm 2021 đến hết năm 2023	Đã hoàn thành	472.429.415.175	289.387.772.120
(4)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (i)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2500 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2022 đến hết năm 2024	Đang triển khai	734.519.280.560	574.526.360.019
(5)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (iii)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2500 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2023 đến hết năm 2025	Đang triển khai	536.274.641.558	126.737.256.055
							<b><u>1.504.130.399.009</u></b>	<b><u>1.029.894.576.329</u></b>

(i) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của 2 dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 6);

(ii) Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 5);

(iii) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 4).

**Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị (Đã điều chỉnh)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	260.946.520.425	436.065.121.923	8.705.266.591	717.288.633.887
- Mua trong năm	-	13.071.836.954	8.705.556.907	816.482.000	22.593.875.861
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.571.724.948</b>	<b>274.018.357.379</b>	<b>444.770.678.830</b>	<b>9.521.748.591</b>	<b>739.882.509.748</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.055.925.331	105.395.402.558	255.855.396.942	4.937.253.911	372.243.978.742
- Khấu hao trong năm	446.784.656	35.470.991.000	68.539.871.190	1.642.213.094	106.099.859.940
- Phân loại lại	104.593.110	(177.390.197)	63.412.914	9.384.173	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.607.303.097</b>	<b>140.689.003.361</b>	<b>324.458.681.046</b>	<b>6.588.851.178</b>	<b>478.343.838.682</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.515.799.617	155.551.117.867	180.209.724.981	3.768.012.680	345.044.655.145
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.964.421.851</b>	<b>133.329.354.018</b>	<b>120.311.997.784</b>	<b>2.932.897.413</b>	<b>261.538.671.066</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 95.067.498.601 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.681.388.720 VND.

**Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Phụ lục 04 : VAY**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.118.044.710.441</b>	<b>1.118.044.710.441</b>	<b>2.183.762.442.080</b>	<b>2.241.237.178.145</b>	<b>1.060.569.974.376</b>	<b>1.060.569.974.376</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	281.755.294.567	281.755.294.567	421.388.251.553	703.143.546.120	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công (UPAS)	344.992.637.990	344.992.637.990	59.529.398.984	404.522.036.974	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	77.316.110.644	77.316.110.644	716.117.413.097	423.913.203.417	369.520.320.324	369.520.320.324
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (2)	181.319.048.049	181.319.048.049	436.849.755.181	377.009.541.903	241.159.261.327	241.159.261.327
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (3)	232.661.619.191	232.661.619.191	549.877.623.265	332.648.849.731	449.890.392.725	449.890.392.725
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>78.639.347.002</b>	<b>78.639.347.002</b>	<b>135.325.584.686</b>	<b>78.639.347.002</b>	<b>135.325.584.686</b>	<b>135.325.584.686</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (4)	-	-	5.309.331.178	-	5.309.331.178	5.309.331.178
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	41.776.947.076	41.776.947.076	52.230.316.176	41.776.947.076	52.230.316.176	52.230.316.176
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (6)	36.862.399.926	36.862.399.926	77.785.937.332	36.862.399.926	77.785.937.332	77.785.937.332
	<b>1.196.684.057.443</b>	<b>1.196.684.057.443</b>	<b>2.319.088.026.766</b>	<b>2.319.876.525.147</b>	<b>1.195.895.559.062</b>	<b>1.195.895.559.062</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (4)	-	-	63.711.974.138	-	63.711.974.138	63.711.974.138
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	184.268.241.663	184.268.241.663	22.512.485.552	48.848.907.642	157.931.819.573	157.931.819.573
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (6)	163.202.991.142	163.202.991.142	185.221.341.693	57.036.853.695	291.387.479.140	291.387.479.140
	<b>347.471.232.805</b>	<b>347.471.232.805</b>	<b>271.445.801.383</b>	<b>105.885.761.337</b>	<b>513.031.272.851</b>	<b>513.031.272.851</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)	(135.325.584.686)	(78.639.347.002)	(135.325.584.686)	(135.325.584.686)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>268.831.885.803</b>	<b>268.831.885.803</b>			<b>377.705.688.165</b>	<b>377.705.688.165</b>

**Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	5,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng; - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với số tiền 306 tỷ VND (Thuyết minh 4 - Phụ lục 01)
(2)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,6% - 7,7%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP với tổng số tiền 389 tỷ VND (Thuyết minh 4 - Phụ lục 01)
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 - 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	8,3% - 8,8%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(4)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	Các cam kết bảo lãnh có thời hạn từ 12 - 60 tháng	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10 - Phụ lục 02 và Thuyết minh 11 - Phụ lục 03)



**Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)**

STT	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(5)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,5% - 7,2%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10 - Phụ lục 02 và Thuyết minh 11 - Phụ lục 03)
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 02)

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Phụ lục 06 : BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>929.238.730.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>364.648.308.603</b>	<b>1.293.872.038.603</b>
Tăng vốn trong năm trước	214.620.060.000	-	-	214.620.060.000
Lãi trong năm trước	-	-	439.225.795.508	439.225.795.508
Phân phối lợi nhuận	-	-	(364.435.776.625)	(364.435.776.625)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>439.438.327.486</b>	<b>1.583.282.117.486</b>
Lãi trong năm nay	-	-	500.328.844.295	500.328.844.295
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(181.143.879.000)	(181.143.879.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>758.623.292.781</b>	<b>1.902.467.082.781</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023 của Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch (ii) VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	427.178.906.821	181.143.879.000	(246.035.027.821)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.258.000.000	64.258.000.000	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.500.000.000	2.500.000.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (i)	114.385.879.000	114.385.879.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền từ Lợi nhuận sau thuế còn lại (ii)	246.035.027.821	-	(246.035.027.821)
		<b>181.143.879.000</b>	<b>(246.035.027.821)</b>

(i) Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2022 bằng tiền là 30/06/2023, ngày thực tế thanh toán là 31/07/2023;

(ii) Tổng Công ty điều chỉnh lại phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sang chi trả cổ tức bằng cổ phiếu thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/12/2023. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là 19/01/2024, ngày thực hiện thanh toán là 06/02/2024

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2023

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động vận hành khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động dịch vụ kỹ thuật VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.460.892.653.272	4.058.444.932.415	1.453.723.161.005	331.664.910.588	435.447.901.045	9.740.173.558.325
Giá vốn hàng bán	3.185.694.929.223	3.778.638.218.102	1.367.517.091.273	266.381.147.099	301.318.412.660	8.899.549.798.357
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>275.197.724.049</b>	<b>279.806.714.313</b>	<b>86.206.069.732</b>	<b>65.283.763.489</b>	<b>134.129.488.385</b>	<b>840.623.759.968</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các bộ phận	-	21.777.393.861	-	-	469.110.170.887	490.887.564.748
Tổng chi phí mua tài sản cố định và không phân bổ						3.469.493.079
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>21.777.393.861</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>469.110.170.887</b>	<b>494.357.057.827</b>
Tài sản bộ phận	1.708.026.824.402	1.193.170.448.143	296.309.677.665	13.722.746.903	1.104.660.567.393	4.315.890.264.506
Tài sản không phân bổ						2.043.010.223.592
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.708.026.824.402</b>	<b>1.193.170.448.143</b>	<b>296.309.677.665</b>	<b>13.722.746.903</b>	<b>1.104.660.567.393</b>	<b>6.358.900.488.098</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	341.359.176.120	240.373.557.959	12.181.922.258	2.249.933.304	1.055.272.583.242	1.651.437.172.883
Nợ phải trả không phân bổ						2.804.996.232.434
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>341.359.176.120</b>	<b>240.373.557.959</b>	<b>12.181.922.258</b>	<b>2.249.933.304</b>	<b>1.055.272.583.242</b>	<b>4.456.433.405.317</b>

Theo khu vực địa lý năm 2023

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.728.597.311.253	11.576.247.072	9.740.173.558.325
Tổng tài sản	6.355.307.839.241	3.592.648.857	6.358.900.488.098
Tổng chi phí mua TSCĐ	494.357.057.827	-	494.357.057.827

